

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	
1	黃冠霖	M25	前勁車隊	TWN	50		50	28		128
2	黃暉程	M16	前勁車隊	TWN	42		30	24		96
3	李廷威	M20	Ljubljana Gusto	TWN		50		37		87
4	盧紹軒	M30	Bryton Racing T	TWN			37	50		87
5	謝博崑	M20	TEAM WAYPOI	TWN	15	30	22	15		82
6	呂靖	M40	FTL Cycling Tea	TWN	20	15	20	10	15	80
7	Christian Trenchev	M25	TRIGON FACTO	CAN	28	50				78
8	曾奕維	M16	EPIC Racing Tea	TWN	15	22		33		70
9	陳世宜	M45	前勁車隊	TWN	33		33			66
10	張恩騰	M16	前勁車隊	TWN	37		26			63
11	胡嘉恩	M20	Team Dream LA	TWN	3	15		3	42	63
12	Martin Papanov	M25	TRIGON FACTO	BUL	30	33				63
13	黃文忠	M30	EPIC Racing Tea	TWN	15	24	24			63
14	謝昊軒	M16	新北市自由車隊	TWN				20	37	57
15	洪坤弘	M35	Bryton Racing T	TWN			28	26		54
16	張沛綸	M25	Team OSSA Jar	HKG					50	50
17	萬大中	M16	Bryton Racing T	TWN			15	30		45
18	邱正昕	M20	Bryton Racing T	TWN			42	3		45
19	蔡承儒	M20	FTL Cycling	TWN	15	15	10		3	43
20	劉喜德	M40	悠活單車	TWN	10		15	3	15	43
21	張誌盛	M20	前勁車隊	TWN				42		42
22	譚皓璋	M20	EPIC Racing Tea	TWN	10	15		15		40
23	潘彥文	M30	Team Dream LA	TWN		15		3	22	40
24	李奕銘	M25	FTL Cycling Tea	TWN				10	28	38
25	陳亮志	M35	悠活單車	TWN	10	15	10	3		38
26	黃昱承	M20	Team CYTO	TWN		15		22		37
27	Marco marchetti	M35		ITA		37				37
28	林成翰	M35	TEAM WAYPOI	TWN	10		15	10		35
29	葉軒佑	M30	FTL Cycling Tea	TWN	24			10		34
30	陳顥之	M20	新北市自由車隊	TWN					33	33
31	劉家良	M30	悠活單車	TWN	15		15	3		33
32	蔡政廷	M20	Team Dream LA	TWN	3			3	24	30
33	王鴻瑞	M20	FTL Cycling	TWN	15		15			30
34	楊家承	M25	EDCC Cycling C	TWN					30	30
35	翁瑞鴻	M35	FTL Cycling Tea	TWN			10		20	30
36	江忠諺	M35	TEAM WAYPOI	TWN			15	15		30
37	陳浩鈞	M40	TEAM WAYPOI	TWN	15		15			30
38	張瀚允	M25	歐北共	TWN		28				28
39	林冠宇	M30	周逸文是大家的	TWN		3	15	10		28
40	宋易承	M35	DreamLabX四季	TWN	10			3	15	28
41	林心安	M16	DreamLabX四季	TWN					26	26
42	林旻澤	M16		TWN		26				26
43	楊鴻銘	M45	FTL Cycling	TWN	26					26
44	王昕	M20		TWN		15	10			25
45	賴威宇	M35	TEAM WAYPOI	TWN	15		10			25

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	
46	劉致偉	M40		TWN		10	15			25
47	周致磊	M16	前勁車隊	TWN	22					22
48	江昱宏	M35	周逸文是大家的	TWN		10		10		20
49	黃尉嘉	M40	悠活單車	TWN	10		10			20
50	Lee Trumpore	M45		USA		20				20
51	李安傑	M16	新北市自由車隊	TWN				3	15	18
52	蔡政宇	M20	Team Dream LA	TWN				3	15	18
53	莊寓翔	M16	新北市自由車隊	TWN					15	15
54	楊皓程	M16	蘭陽 LazYang	TWN					15	15
55	余建朗	M16	SHKP Supernov	HKG				15		15
56	李灝天	M16	SHKP Supernov	HKG				15		15
57	洪稟詠	M16	新社鋳光	TWN		15				15
58	曾澤熙	M16	SHKP Supernov	HKG				15		15
59	葉漢文	M16	SHKP Supernov	HKG				15		15
60	謝帛勳	M16	前勁車隊	TWN			15			15
61	李展朗	M20	SHKP Supernov	HKG				15		15
62	黃新富	M20	Team CYTO	TWN				15		15
63	陳柏勳	M25	新北市自由車隊	TWN					15	15
64	王紹佟	M25	瑞士釘四季車隊	TWN		15				15
65	張冠臻	M25	TRIGON FACTO	TWN	15					15
66	陳建良	M30	Bryton Racing T	TWN			15			15
67	賴裕亮	M30	YBT	TWN				15		15
68	張銘佳	M35	Team OSSA Jar	HKG					15	15
69	周弘恩	M35	YBT	TWN				15		15
70	陳貫丞	M35		TWN		15				15
71	程永源	M40	TEAM WAYPOI	TWN	15					15
72	陳文賓	M45	悠活單車x南寶樹	TWN					15	15
73	謝祥志	M45	蘭陽 LazYang	TWN					15	15
74	Jamie Paul [JP] Bro	M50	TRIGON FACTO	TWN	15					15
75	陳奎佑	M20	Team Dream LA	TWN	10			3		13
76	程劭華	M35	東林扶輪社	TWN		3			10	13
77	王漢傑	M40	蘭陽 LazYang	TWN		3			10	13
78	花嘉鴻	M45	東林扶輪社	TWN		3			10	13
79	陳睿謙	M16	新北市自由車隊	TWN					10	10
80	李靖烽	M16	前勁車隊	TWN				10		10
81	唐友恩	M16	Team CYTO	TWN				10		10
82	靜聖鈞	M16		TWN		10				10
83	姚皓譯	M20	Team OSSA Jar	HKG					10	10
84	張祐誠	M20	TRIGON FACTO	TWN	10					10
85	許仕儒	M20	前勁車隊	TWN				10		10
86	羅士恩	M20	瑞士釘四季車隊	TWN		10				10
87	梁景軒	M25	Team OSSA Jar	HKG					10	10
88	黃家浚	M25	Team OSSA Jar	HKG					10	10
89	吳立宇	M30	新北市自由車隊	TWN					10	10
90	張禎廷	M30	FTL Cycling Tea	TWN					10	10

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	
91	陳迪軒	M30		HKG		10				10
92	陳琮文	M30	太平山登山亡	TWN			10			10
93	Seungmin Lee	M35		KOR		10				10
94	江秉樺	M45	GBike森車隊	TWN		10				10
95	曹宏彰	M45	GBike森車隊	TWN		10				10
96	陳俊男	M45	FTL Cycling Tea	TWN			10			10
97	陳品宏	M45	GBike森車隊	TWN		10				10
98	王弘宇	M16	臺中市外埔國中	TWN	3	3				6
99	林濬澤	M16		TWN		3	3			6
100	賴宜駿	M16	臺中市外埔國中	TWN	3	3				6
101	秦培堯	M50		TWN		3			3	6
102	宋國翔	M16	Team Dream LA	TWN	3					3
103	林宜原	M16	桃園市羅浮高中	TWN	3					3
104	陳品齊	M16	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3					3
105	陳炳安	M16	新社鎡光	TWN		3				3
106	彭煒喆	M16	HSB	TWN		3				3
107	甯翊軒	M16	桃園市羅浮高中	TWN	3					3
108	黃宥然	M16	桃園市羅浮高中	TWN	3					3
109	黃崇詳	M16	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3					3
110	黃楷翔	M16	HSB	TWN		3				3
111	楊鯉璟	M16	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3					3
112	蔡銘禧	M16		TWN		3				3
113	蕭聖諺	M16	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3					3
114	鍾旻皓	M16	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3					3
115	蘇鎮緯	M16	EPIC Racing Tea	TWN	3					3
116	陳欣武	M20	Team Dream LA	TWN				3		3
117	陳冠羲	M20	裕進單車	TWN	3					3
118	曾冠倫	M20	TEAM WAYPOI	TWN				3		3
119	黃向華	M20		TWN		3				3
120	鍾時翔	M20	太平山登山亡	TWN			3			3
121	Wong Ho Yin	M25	Team OSSA Jar	HKG					3	3
122	譚浩嵐	M25	Team OSSA Jar	HKG					3	3
123	Dawid Rozwadows	M25	Kowloon East R	SWE		3				3
124	Leong Lionel Chun	M25		HKG		3				3
125	Seban	M25		FRA		3				3
126	王韋盛	M25	玩家單車	TWN		3				3
127	房宏傑	M25	FTL Cycling Tea	TWN				3		3
128	林以特	M25	裕進單車	TWN	3					3
129	莊昀儒	M25	EPIC Racing Tea	TWN			3			3
130	許佳瑜	M25		TWN		3				3
131	蘇旻煌	M25	鄧凱文	TWN		3				3
132	許逸朗	M30	Team OSSA Jar	HKG					3	3
133	楊文富	M30	Team OSSA Jar	TWN					3	3
134	Aaron Krive	M30		USA		3				3
135	Alan Chow	M30	Kowloon East R	HKG		3				3

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	
136	Liu Jia Ming	M30	3J	MAS		3				3
137	Seow King Lim	M30	3J	MAS		3				3
138	王健宇	M30		TWN		3				3
139	李汪捷	M30		TWN		3				3
140	李鴻儒	M30	腳踏車帕魯	TWN		3				3
141	周煜晟	M30		TWN		3				3
142	邱忠賢	M30	Lohas cycling te	TWN		3				3
143	洪梓燁	M30		HKG		3				3
144	張惟哲	M30	腳踏車帕魯	TWN		3				3
145	張維仁	M30		TWN		3				3
146	梁皓評	M30	寶寶寶	TWN		3				3
147	陳宏鈞	M30	腳踏車帕魯	TWN		3				3
148	陳冠文	M30	QOM	TWN		3				3
149	游凱麟	M30		TWN		3				3
150	劉宇騏	M30	腳踏車帕魯	TWN		3				3
151	Maxence	M35	BBR TEAM	FRA		3				3
152	Peter Schnauber	M35		GER		3				3
153	王上瑜	M35	腳踏車帕魯	TWN		3				3
154	王譯萱	M35	Lohas cycling te	TWN		3				3
155	朱賢治	M35		TWN		3				3
156	何國維	M35	裕進單車	TWN	3					3
157	李家豪	M35	楊志凱	TWN		3				3
158	林志宇	M35	裕進單車	TWN	3					3
159	林建成	M35	成峯破浪直奔高	TWN		3				3
160	涂偉凱	M35	鄧凱文	TWN		3				3
161	高偉翔	M35	跟著教練騎	TWN		3				3
162	許明儒	M35	GBike森車隊	TWN		3				3
163	陳其鴻	M35		TWN		3				3
164	陳東楷	M35	腳踏車帕魯	TWN		3				3
165	陳俊翰	M35	YBT	TWN				3		3
166	彭祺宇	M35	裕進單車	TWN	3					3
167	蔡庭嘉	M35	寶寶寶	TWN		3				3
168	鄧凱文	M35	鄧凱文	TWN		3				3
169	謝含光	M35		TWN		3				3
170	林政逸	M40	蘭陽 LazYang	TWN					3	3
171	Liu Chun Man	M40	Kowloon East R	HKG		3				3
172	田政蔚	M40	QOM	TWN		3				3
173	江孟益	M40		TWN		3				3
174	宋介文	M40		TWN		3				3
175	李宗鑫	M40	李宗鑫	TWN		3				3
176	林立強	M40	Lohas cycling te	TWN		3				3
177	林靖恒	M40		TWN		3				3
178	徐啟榮	M40	東林扶輪社	TWN		3				3
179	翁顯璋	M40	東京熱不熱	TWN		3				3
180	張明洲	M40		TWN		3				3

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	
181	曹榮松	M40	Lohas cycling te	TWN		3				3
182	陳子宏	M40	GBike森車隊	TWN		3				3
183	陳偉	M40		TWN		3				3
184	曾欽達	M40		TWN		3				3
185	黃上榮	M40		TWN		3				3
186	黃麒升	M40	成峯破浪直奔高	TWN		3				3
187	蔡智祥	M40		TWN		3				3
188	賴昆佑	M40		TWN		3				3
189	鍾弘毅	M40		TWN		3				3
190	Ho Cheung Chung	M45		CAN		3				3
191	NG CHU Ming	M45		SGP		3				3
192	Teoh Wai Won	M45	3J	SGP		3				3
193	林俊廷	M45	Fun Ride Cyclin	TWN		3				3
194	侯克林	M45		TWN		3				3
195	施棟瀝	M45	楊志凱	TWN		3				3
196	孫銘俊	M45	東林扶輪社	TWN		3				3
197	張凱鈞	M45	哥倫布單車	TWN		3				3
198	張維可	M45		TWN		3				3
199	許倍銜	M45		TWN		3				3
200	黃信璋	M45	Lohas cycling te	TWN		3				3
201	黃泰璋	M45		TWN		3				3
202	黃偉靈	M45		TWN		3				3
203	楊志凱	M45	楊志凱	TWN		3				3
204	蔡皓丞	M45	楊志凱	TWN		3				3
205	鄭光廷	M45	寶寶寶	TWN		3				3
206	藍德漢	M45		HKG		3				3
207	顏模崧	M45		TWN		3				3
208	羅啟斌	M45	Fun Ride Cyclin	TWN		3				3
209	廖元忠	M50	東林扶輪單車隊	TWN					3	3
210	David J Domingues	M50		USA		3				3
211	Lee Yan Leong	M50	3J	SGP		3				3
212	Michael Ross Rasm	M50		DEN		3				3
213	shuhua xiang	M50		USA		3				3
214	Wai Heung Ho 何偉	M50		USA		3				3
215	吳師道	M50		TWN		3				3
216	張鑫	M50	Fun Ride Cyclin	TWN		3				3
217	梁毅偉	M50		TWN		3				3
218	曾耀輝	M50		TWN		3				3
219	黃俊翔	M50	GBike森車隊	TWN		3				3
220	萬嘉慶	M50		TWN		3				3
221	練盈良	M50	哥倫布單車	TWN		3				3
222	蔡政儒	M50	Fun Ride Cyclin	TWN		3				3
223	鄧永茂	M50	Lohas cycling te	TWN		3				3
224	Guillaume Hebert	M55	BBR TEAM	FRA		3				3
225	Navik Numsiang	M55	Intania Cycling	THA		3				3

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	
226	Sira Tindukasiri	M55	Intania Cycling	THA		3				3
227	Teeradej Bhrompat	M55	Intania Cycling	THA		3				3
228	Vudthikorn Udol	M55	Intania Cycling	THA		3				3
229	許自來	M55		TWN		3				3
230	陳金生	M55		TWN		3				3
231	黃文炳	M55		TWN		3				3
232	賴振彬	M55		TWN		3				3
233	卜鴻章	M60		TWN		3				3
234	曾文章	M60		TWN		3				3
1	葉玳君	W35	新北市自由車隊	TWN				42	50	92
2	卓佳盈	W36	新北市自由車隊	TWN				37	42	79
3	許書瑋	W35	悠活單車	TWN	10	3	10	50		73
4	陳君怡	W35	DreamLabX四季	TWN				30	28	58
5	蔡雅羽	W35	悠活單車x南寶樹	TWN					37	37
6	廖羽柔	W36	蘭陽 LazYang	TWN		3			33	36
7	吳玉鳳	W36	東林扶輪社	TWN		3			30	33
8	劉欣怡	W36	FTL Cycling Tea	TWN				33		33
9	周逸文	W35	Q0M	TWN		3	3			6
10	王韋婕	W35	哥倫布單車	TWN		3				3
11	黃意婷	W35	腳踏車帕魯	TWN		3				3
12	Akiko Koike	W36		JPN		3				3
13	Leonie Yang	W36		GER		3				3
14	王林	W36	李宗鑫	TWN		3				3
15	王脩然	W36	跟著教練騎	TWN		3				3
16	吳維晨	W36		TWN		3				3
17	李佳珊	W36	哥倫布單車	TWN		3				3
18	林怡伶	W36	早鳥演員訓練班	TWN		3				3
19	馬嘉莉	W36	哥倫布單車	TWN		3				3
20	郭儒靜	W36		TWN		3				3
21	簡欣儀	W36	跟著教練騎	TWN		3				3
1	朱宸興	U15	日南國中車隊	TWN	3				50	53
2	林宏達	U15	日南國中	TWN					42	42
3	鄭崑駿	U14	日南國中	TWN					37	37
4	李世斌	U13	日南國中車隊	TWN	3				33	36
5	楊拓	U14	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3				30	33
6	林哲瑋	U15	新竹市ZIV伊諾華	TWN					28	28
7	余承冠	U14	日南國中	TWN					26	26
8	林紹廷	U13	新竹市ZIV伊諾華	TWN					24	24
9	楊皓	U13	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3				20	23
10	沈品佑	U13	新竹市ZIV伊諾華	TWN					22	22
11	陳泓達	U13	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3				15	18
12	洪智傑	U13	新竹市ZIV伊諾華	TWN					15	15
13	莊承竣	U15	新竹市ZIV伊諾華	TWN					15	15

2024 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2024.11.01

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分					Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4+5	R6	
					陽明山	春季KOM	太平山	環花東	太平洋盃	
14	許丞希	U15	新竹市ZIV伊諾華	TWN					15	15
15	石繡晶	W15	新竹市ZIV伊諾華	TWN					15	15
16	朱恩祈	U13	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3					3
17	姜智洋	U13	新竹市ZIV伊諾華	TWN	3					3
18	許哲綸	U14	臺中市外埔國中	TWN	3					3
19	游子奕	U14	桃園市羅浮高中	TWN	3					3
20	鄭駿睿	U14	日南國中車隊	TWN	3					3
21	謝承諺	U14	桃園市聯隊-國中	TWN	3					3
22	吳沅翰	U15	桃園市聯隊-國中	TWN	3					3
23	吳昱兌	U15	桃園市羅浮高中	TWN	3					3
24	宋宥燐	U15	桃園市聯隊-國中	TWN	3					3
25	巫建廷	U15	臺中市外埔國中	TWN	3					3
26	李嘉宸	U15	桃園市聯隊-國中	TWN	3					3
27	黃宥承	U15	日南國中車隊	TWN	3					3
28	賴宥丞	U15	臺中市外埔國中	TWN	3					3
29	鍾瀚霆	U15	桃園市聯隊-國中	TWN	3					3
30	劉恩秀	W15	日南國中車隊	TWN	3					3
--	Chua Yam Kee	電輔車	3J	SGP		3				3
--	Lim Hui Li Angie	電輔車	3J	SGP		3				3
--	鄭淑貞	電輔車	玩家單車	TWN		3				3